

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CKC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CKC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CKC EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CKC EQUIPMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108650405

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7H, ngõ 13, ngách 90/25, đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931512518

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                       | 7730(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329        |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                    | 4690        |
| 4.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động chuyển phát)                             | 4799        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                     | 4610        |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                               | 3319        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320        |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                   | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                  | 4662        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669        |
| 16. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                               | 3311        |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                               | 3313        |
| 19. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                            | 9511        |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                              | 4791        |

|     |                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                        | 4933 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                           | 5210 |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa                                                                      | 5224 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                              | 5221 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu               | 8299 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                     | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                               | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                              | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                   | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                    | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                     | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                              | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                       | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                 | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                            | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                     | 4312 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                        | 4330 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                        | 7410 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                         | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                          | 4212 |
| 42. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                               | 5012 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                   | 5022 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                             | 5222 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng hóa hàng không) | 5229 |
| 46. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                              | 7020 |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                   | 7110 |
| 48. | Cho thuê xe có động cơ                                                                | 7710 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/10/1980 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031080004767

Ngày cấp: 27/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 3, Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031080004767

Ngày cấp: 27/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 3, Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội